

Đồng Nai, ngày 14 tháng 6 năm 2026

Số: 88 /TB-CNHQ

THÔNG BÁO

V/v niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho 35 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư đoạn qua phường Tân Khai, TP. Đồng Nai (Đợt 7).

Căn cứ điểm b khoản 9 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15;

Thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư (đoạn qua địa bàn phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai), Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Hón Quản Thông báo về việc niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ cho 35 hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án. Cụ thể như sau:

1. Nội dung niêm yết:

Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho 35 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư đoạn qua phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai (đợt 7).

2. Địa điểm niêm yết:

Trụ sở UBND phường Tân Khai;

Trụ sở văn phòng khu phố Tân Lập, phường Tân Khai.

3. Thời gian niêm yết:

Từ ngày 15/6/2026 đến hết ngày 24/6/2026 (10 ngày).

4. Mục đích:

Để 35 hộ gia đình, cá nhân và các đối tượng có liên quan biết, theo dõi và thực hiện quyền, nghĩa vụ liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo đúng quy định pháp luật.

Mọi ý kiến đóng góp, kiến nghị (nếu có) đề nghị gửi bằng văn bản đến Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Hón Quản trong thời gian niêm yết công khai.

(gửi kèm dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ cho 35 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất)

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- UBND phường Tân Khai;
- Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
NGƯỜI PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH



Trần Đình Long

Địa chỉ: Khu phố 1, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai

SĐT: 0271.3632700

Email: phattrienquydathq@gmail.com

XÁC NHẬN ĐÃ NIÊM YẾT

UBND phường Tân Khai xác nhận: Trung tâm phát triển Quỹ đất chi nhánh Hón Quán đã niêm yết Thông báo số/TB-CNHQ ngày/...../2026 tại trụ sở UBND phường Tân Khai; trụ sở văn phòng khu phố Tân Lập từ ngày 15/6/2026 đến hết ngày 24/6/2026 (10 ngày).

Tân Khai, ngày tháng năm 2026
CHỦ TỊCH



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Cho 35 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng
đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư đoạn
qua phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai (Đợt 7).
(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày / /2026 của
TTPTQĐ chi nhánh Hón Quản)

PHẦN I

CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP PHƯƠNG ÁN

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội ngày 11 tháng 12 năm 2025 Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị Quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 81/VBHN-BNNMT ngày 17/11/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 46/VBHN-BNNMT ngày 03/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư;

Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh, bổ sung đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư;

Căn cứ Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư;

Căn cứ Quyết định số 1778/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt dự án (điều chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư;

Căn cứ Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND tỉnh Phê duyệt (điều chỉnh) dự án Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư;

Căn cứ Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ

quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Kế hoạch số 271/KH-UBND ngày 11/10/2023 của UBND huyện Hớn Quản Thu hồi đất, điều tra, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư (đoạn qua huyện Hớn Quản);

Căn cứ Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố Đồng Nai Tình hình giá cả thị trường tháng 4 năm 2026;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 85/TB-UBND ngày 02/4/2026 của UBND xã Tân Khai để thực hiện Dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành–Hoa Lư đoạn qua xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 240/TB-UBND ngày 07/11/2025 của UBND xã Tân Khai để thực hiện Dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành–Hoa Lư đoạn qua xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai.

PHẦN II

TÓM TẮT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

I. Tên dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư.

II. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố Đồng Nai.

III. Đơn vị thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng: Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Hớn Quản.

IV. Quy mô dự án đầu tư:

1. Vị trí: Dự án xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư đi qua địa bàn phường Minh Hưng, phường Tân Khai, xã Minh Đức, xã Lộc Thành và xã Lộc Tấn, thành phố Đồng Nai.



2. Mục đích dự án: Góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông, tạo liên kết vùng, thu hút đầu tư, thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển.

PHẦN III

NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Căn cứ số liệu về đo đạc, kiểm đếm và các quy định hiện hành; Phương án bồi thường, hỗ trợ cho 35 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư (đoạn qua phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai), cụ thể như sau:

I. Tên và địa chỉ của người sử dụng đất bị thu hồi: Chi tiết tại bảng Danh sách kèm theo.

II. Diện tích, loại đất, nguồn gốc đất bị thu hồi; số lượng, khối lượng tài sản bị thiệt hại

1. Tổng diện tích đất thu hồi: 16.805,4m².

2. Loại đất: đất CLN.

3. Địa chỉ đất thu hồi: khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai.

4. Tài sản gắn liền với đất bị thiệt hại:

- Nhà ở, công trình xây dựng, công trình phụ, vật kiến trúc, ...

- Cây trồng: Cao su, điều, mít, xà cừ, trà, ...

5. Nguồn gốc sử dụng đất: đất Lâm trường giao về địa phương quản lý. 44 thửa đất của 35 hộ gia đình, cá nhân đã được cấp GCN Quyền sử dụng đất.

III. Các căn cứ tính toán bồi thường, hỗ trợ

1. Bồi thường về đất: 3.992.963.040 đồng.

Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và Thông báo số 183/TB-UBND ngày 28/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026. Đơn giá đất (hệ số điều chỉnh giá đất k=1,1) như sau:

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B: 216.000 * 1,1 = 237.600 đồng/m².

2. Bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền với đất:

Áp dụng Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

a. Bồi thường, hỗ trợ về nhà ở và công trình xây dựng: 2.586.888.039 đồng.

b. Bồi thường, hỗ trợ về công trình phụ, vật kiến trúc và công trình sản xuất: 585.381.569 đồng.

c. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng: 505.160.609 đồng.

Cây trồng bị ảnh hưởng dự án: Cao su, điều, mít, xà cừ, trà, ...

3. Chi phí hỗ trợ khác: 2.117.053.195 đồng.

a. Chính sách:

Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

b. Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: thực hiện theo Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của UBND xã Tân Khai. Cụ thể: Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp thuộc dự án bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất hiện hành của UBND tỉnh đối với diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi; diện tích hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương.

- Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.

4. Chi phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 342.560.626 đồng. Trong đó:

- Chi phí thực hiện của Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Hớn Quản (85%) là 291.176.532 đồng.

- Chi phí thực hiện của UBND phường Tân Khai (15%) là 51.384.094 đồng.

Áp dụng khoản 1 Điều 3 Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Chi phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là 3,5% trên tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

5. Tái định cư: Người sử dụng đất không thuộc trường hợp đủ điều kiện bố trí tái định cư.

6. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 10.130.007.078 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ, một trăm ba mươi triệu, không trăm lẻ bảy ngàn, không trăm bảy mươi tám đồng). Trong đó:

- Bồi thường về đất: 3.992.963.040 đồng. **(1)**
- Bồi thường, hỗ trợ về nhà ở và CT xây dựng: 2.586.888.039 đồng. **(2)**
- Bồi thường, hỗ trợ về công trình phụ, vật kiến trúc và công trình sản xuất: 585.381.569 đồng. **(3)**
- Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng: 505.160.609 đồng. **(4)**
- Hỗ trợ khác: 2.117.053.195 đồng. **(5)**
- Chi phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (3,5% x ((**1**) + (**2**) + (**3**) + (**4**) + (**5**))): 342.560.626 đồng.

7. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Đính kèm 44 Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của 35 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện dự án.

8. Số tiền bồi thường, hỗ trợ cụ thể: Đính kèm bảng tổng hợp chi phí bồi thường tài sản trên đất cho 35 hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án.

9. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

Trên đây là phương án bồi thường, hỗ trợ cho 35 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư đoạn qua phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai (Đợt 7).

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH HỒN QUẬN

**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ BỒI THƯỜNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT CHO 35 HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN:
XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHON THÀNH - HOA LƯ ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI.**
(Kèm theo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày / 2026 của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quận)

(ĐVT: đồng)

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	THÔNG TIN THỬA ĐẤT			BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ					TỔNG CỘNG
			SỐ THỬA	SỐ TỜ BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH THỬA HỒI (M2)	ĐỊA CHỈ THỬA ĐẤT	ĐẤT	NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	CÔNG TRÌNH PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC VÀ CÔNG TRÌNH SX	CÂY TRỒNG	
1	Bà Hồ Thị Thanh	Xóm 5 Tân Hương, xã Minh Châu, tỉnh Nghệ An	44	TĐ 48-2023	121,0	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	28.749.600	10.735.584		7.560.000	47.045.184
2	Bà Phạm Thị Định ĐSD bà Trần Thị Thu An Thảo	Phước Tân, Mỹ Thuận, An Giang; Tân Điền, Vĩnh Thông, AG	57	TĐ 48-2023	227,1	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	53.958.960		7.282.080	81.140.400	142.381.440
3	Ông Trần Thành Liêm	Xã Vĩnh Trụ, tỉnh Ninh Bình.	104	TĐ 47-2023	526,7	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	125.143.920		15.940.554	1.890.000	142.974.474
4	Ông Đinh Minh Thành	Phường Bến Cát, TP. Hồ Chí Minh	89	TĐ 47-2023	464,2	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	110.293.920		14.564.160		124.858.080
5	Ông Lê Văn Bường	Phường Minh Hưng, TP. Đồng Nai	21	TĐ 48-2023	210,9	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	50.109.840			1.890.000	51.999.840
6	Bà Lê Thị Ngọc Hà ĐSH ông Đặng Văn Mỹ	Quốc lộ 13, khu phố Xa Cam 2, phường Bình Long, TP. Đồng Nai	102	TĐ 28-2023	390,8	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	92.854.080		2.842.958	3.780.000	99.477.038
7	Ông Phan Văn Vinh và bà Hoàng Thị Phương Thảo	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	01	TĐ 47-2023	131,1	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	31.149.360		301.230	3.780.000	35.230.590
8	Hồ ông Nguyễn Văn Đẹp và bà Bùi Thị Nhâm	Phường Tân Khai, TP. Đồng Nai	79	TĐ 47-2023	1.051,2	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	249.765.120	355.535.487	83.819.328	235.042.020	1.043.252.444
9	Ông Phạm Văn Hưng	Khu phố Đồng Nơ 2, phường Tân Khai, TP. Đồng Nai	17	TĐ 47-2023	137,3	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	32.622.480		3.046.934	27.582.120	198.316.144

10	Bà Phạm Thị Vi Na	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	101	TD 48-2023	275,8	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	65.530.080		6.359.200	13.947.457	91.249.200	177.085.937
11	Ông Vũ Đình Sơn và bà Bùi Thanh Xuân	Số 23 Ngoc Lâm, phường Bò Đè, thành phố Hà Nội	73	TD 47-2023	269,5	Khu phố Tân Khai, thành phố Đồng Nai	64.033.200			26.900.763	3.780.000	94.713.963
12	Mai Văn Sơn DSH Huỳnh Văn Sang	KP 7, P. Tân Khai, TP. Đồng Nai (Sơn)- KP 1, P. Tân Khai, TP. Đồng Nai	28	TD 47-2023	1.383,0	Khu phố Tân Khai, thành phố Đồng Nai	328.600.800	3.630.000	11.907.871	45.570.189	448.308.000	838.016.860
13	Ông Nguyễn Văn Ca và bà Nguyễn Thị Sửu	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	59	TD 47-2023	193,5	Khu phố Tân Khai, thành phố Đồng Nai	45.975.600				3.780.000	49.755.600
14	Ông Nguyễn Văn Ca	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	98	TD 48-2023	728,6	Khu phố Tân Khai, thành phố Đồng Nai	173.115.360	357.792.314	16.398.600	18.268.201	117.278.280	682.852.755
15	Ông Nguyễn Văn Ca và bà Nguyễn Thị Sửu	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	51	TD 47-2023	1.009,1	Khu phố Tân Khai, thành phố Đồng Nai	239.762.160	495.356.088	171.928.224	642.982		907.689.454
16	Ông Hồ Minh Hưng và bà Hồ Thị Đông	K.P.Đông Nơ 2, P. Tân Khai, TP.Đồng Nai	55	TD48-2023	227,4	Khu phố Tân Khai, thành phố Đồng Nai	54.030.240			7.282.080	75.567.600	136.879.920
17	Ông Lê Quang Hiện và bà Lê Thị Hoan	Khu phố Đông Nơ 2, P. Tân Khai, TP. Đồng Nai	41	TD 48-2023	245,8	Khu phố Tân Khai, thành phố Đồng Nai	58.402.080	105.473.905	19.077.730	9.675.975	50.052.600	242.682.290
18	Ông Nguyễn Văn Vũ và bà Nguyễn Thị Rô	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	99	TD 48-2023	162,1	Khu phố Tân Khai, thành phố Đồng Nai	38.514.960			3.232.008	56.300.400	98.047.368
19	Ông Nguyễn Văn Vũ và bà Nguyễn Thị Rô	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	130	TD 105-2023	167,7	Khu phố Tân Khai, thành phố Đồng Nai	39.845.520		2.236.080	4.854.720	54.334.800	101.271.120
20	Ông Nguyễn Văn Vũ và bà Nguyễn Thị Rô	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	103	TD 48-2023	1.374,1	Khu phố Tân Khai, thành phố Đồng Nai	326.486.160	484.680.870	128.417.389	80.029.749	278.163.655	1.297.777.823
21	Ông Trần Quốc Tuấn	6,03C, C/c C5C6, phường Tăng Nhơn Phú, TP.Hồ Chí Minh	6	TD 48-2023	275,8	Khu phố Tân Khai, thành phố Đồng Nai	65.530.080			1.548.394	35.996.400	103.074.874
22	Ông Bùi Ngọc Thiết	Khu phố Đông Nơ 5, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	26	TD 49-2023	291,5	Khu phố Tân Khai, thành phố Đồng Nai	69.260.400		862.400	11.444.568	94.446.000	176.013.368
23	Ông Đông Xuân Hoàng	Khu phố 2, P. Minh Hưng, TP. Đồng Nai	102	TD 47-2023	1.428,2	Khu phố Tân Khai, thành phố Đồng Nai	339.340.320	269.793.905	13.007.520	42.000	19.980.000	642.163.745

24	Bà Hoàng Thị Xuân	Khu phố 11, Phường Minh Hưng, TP. Đồng Nai	78	TĐ 47-2023	263,8	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	62.678.880			8.684.752	1.890.000	73.253.632
25	Bà Nguyễn Ngọc Giàu	Phường Tân Thới Hiệp, TP. Hồ Chí Minh	76	TĐ 48-2023	694,7	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	165.060.720	376.356.941		12.247.220	1.890.000	617.427.132
26	Ông Hồ Bá Hùng và bà Đình Thị Hà	307 Nguyễn Duy Trinh, Phường Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh	62	TĐ 48-2023	241,1	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	57.285.360			4.009.458	7.560.000	68.854.818
27	Ông Hồ Bá Hùng và bà Đình Thị Hà	307 Nguyễn Duy Trinh, Phường Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh	40	TĐ 47-2023	102,8	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	24.425.280			3.034.200		27.459.480
28	Ông Hồ Bá Hùng và bà Đình Thị Hà	307 Nguyễn Duy Trinh, Phường Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh	97	TĐ 48-2023	226,5	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	53.816.400					53.816.400
29	Ông Hồ Bá Hùng và bà Đình Thị Hà	307 Nguyễn Duy Trinh, Phường Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh	39	TĐ 47-2023	103,8	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	24.662.880			3.034.200		27.697.080
30	Ông Hồ Ngọc Nam	Khu phố Đồng Tân, P. Tân Khai, TP. Đồng Nai	07	TĐ 47-2023	114,5	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	27.205.200		552.500	4.247.880	38.988.000	70.993.580
31	Ông Trương Phước Tài và bà Huỳnh Thị Minh Huyền	P. An Phú Đông, TP. Hồ Chí Minh	77	TĐ 48-2023	236,2	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	56.121.120			6.853.437	3.780.000	66.754.557
32	Ông Đỗ Trung Mỹ và bà Nguyễn Thị Loan	Xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang	20	TĐ 48-2023	419,4	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	99.649.440			15.900.293	3.780.000	119.329.733
33	Ông Bùi Trọng Vinh	KP. Đồng Nơ, P. Tân Khai, TP. Đồng Nai	63	TĐ 48-2023	226,8	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	53.887.680				3.780.000	57.667.680
34	Ông Đinh Văn Minh và bà Phạm Thị Hằng	P. Minh Hưng, TP. Đồng Nai	61	TĐ 47-2023	163,1	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	38.752.560			8.495.760	60.404.400	107.652.720
35	Ông Lê Văn Tuyền và bà Nguyễn Thị Hoa	Xã Bình Lục, tỉnh Nam Định	45	TĐ 47-2023	136,3	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	32.384.880			9.102.600	51.721.200	93.208.680
36	Ông Nguyễn Việt Tinh và bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Khu phố 2, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	21	TĐ 47-2023	487,5	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	115.850.000		2.026.080	2.306.284	3.780.000	123.942.364
37	Bà Trần Thị Trúc Linh	P. Phước Long, TP. Hồ Chí Minh	16	TĐ 49-2023	553,4	Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	131.487.840		1.971.200		1.890.000	135.349.040

38	Bà Vũ Thị Sáng	Số 106 Ngụy Như Kon Tum, phường Thanh Xuân, TP. Hà Nội	91	TD 47-2023	258,3	Khu phố Tân Khai, thành phố Đông Nai	61.372.080			1.683.731	3.780.000	66.835.811
39	Bà Vũ Thị Sáng	Số 106 Ngụy Như Kon Tum, phường Thanh Xuân, TP. Hà Nội	92	TD 47-2023	264,5	Khu phố Tân Khai, thành phố Đông Nai	62.845.200					62.845.200
40	Ông Hồ Bá Lương và bà Phan Thị Hương	Phường Thanh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh	05	TD 47-2023	232,8	Khu phố Tân Khai, thành phố Đông Nai	55.313.280		1.377.600	4.646.851	1.890.000	63.227.731
41	Hộ ông Lê Văn Trung và bà Trần Hồng Thơm	P. Tân Khai, TP. Đông Nai	93	TD 47-2023	446,7	Khu phố Tân Khai, thành phố Đông Nai	106.135.920	26.471.520	21.702.912	16.180.741	134.998.920	305.490.013
42	Ông Hồ Chí Thanh và bà Nguyễn Thị Yên	Khu phố Đồng Nơ 2, phường Tân Khai, TP. Đông Nai	13	TD 47-2023	113,6	Khu phố Tân Khai, thành phố Đông Nai	26.991.360		2.620.500	5.193.057	36.266.400	71.071.317
43	Ông Hồ Chí Thanh và bà Nguyễn Thị Yên	Khu phố Đồng Nơ 2, phường Tân Khai, TP. Đông Nai	14	TD 47-2023	113,4	Khu phố Tân Khai, thành phố Đông Nai	26.943.840		2.620.500	5.538.517	34.311.600	69.414.457
44	Ông Hồ Chí Thanh và bà Nguyễn Thị Yên	Khu phố Đồng Nơ 2, phường Tân Khai, TP. Đông Nai	12	TD 47-2023	113,8	Khu phố Tân Khai, thành phố Đông Nai	27.038.880		2.620.500	7.494.137	34.441.200	71.594.717
TỔNG					16.805,4		3.992.963.040	2.586.888.039	585.381.569	505.160.609	2.117.053.195	9.787.446.452

- Danh sách này có 44 thửa đất của 35 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án.

Chín tỷ, bảy trăm tám mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi sáu ngàn, bốn trăm năm mươi hai đồng.

Mã số: /PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÀI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hơn Quản)

Tên người sử dụng đất: Bà Hồ Thị Thanh
Số điện thoại: 0366448375
CCCD/CMND số: 040178008666
Địa chỉ: Xóm 5 Tân Hương, xã Minh Châu, tỉnh Nghệ An

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 44, tờ bản đồ số TĐ 48-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện hơn Quản thực hiện ngày 03/08/2023.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 01377, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 25/12/2000.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	121,0	237.600	100,00%	28.749.600	
Tổng:		121,0			28.749.600	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
					Tổng:	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Tường rào/ xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40, trừ các loại có khung	m ²	18,88	221.000	80%	3.337.984	
2	Sân bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m ²	8,00	234.000	80%	1.497.600	
3	Giếng khoan dân dụng/ tối đa 60	cái	1,00	7.375.000	80%	5.900.000	
Tổng:						10.735.584	

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÈ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
Tổng:								

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (trên 70%)	Nhân khẩu	1,0	7.560.000	7.560.000	
Tổng:					7.560.000	

GHI CHÚ:

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	28.749.600	
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG		
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	10.735.584	
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG		
V HỖ TRỢ	7.560.000	
TỔNG CỘNG:	47.045.184	

Trân trọng./.

Mã số: /PACT.CNHQ



**PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHON THÀNH - HOA LƯU ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Lê Văn Bường
Số điện thoại: 0963264078
CCCD/CMND số: 035084006746
Địa chỉ: Phường Minh Hưng, TP. Đồng Nai
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 21, tờ bản đồ số TĐ 48-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hồn Quản thực hiện ngày 25/03/2024.
Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00512, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 23/06/2020.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
I	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường DT752B	210,9	237.600	100,00%	50.109.840	
Tổng:		210,9			50.109.840	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
					Tổng:	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú	
Tổng:									

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú	
1	Trám (Keo lá tràm)	Cây	8,00	ĐK > 5-10	22.043	100%	176.344		
2	Trám (Keo lá tràm)	Cây	17,00	ĐK > 15-20	146.733	100%	2.494.461		
3	Trám (Keo lá tràm)	Cây	1,00	ĐK > 25	172.153	100%	172.153		
Tổng:								2.842.958	

V/ HỖ TRỢ:

Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống; giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (dưới 30%)	Nhân khẩu	2,0	1.890.000	3.780.000	
Tổng:					3.780.000	

GHI CHÚ:

- Phần hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: TTPTQĐ chi nhánh Hôn Quân đã gửi VB lấy ý kiến xác nhận của Công an cấp xã nơi cư trú theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai nhưng chưa nhận được phản hồi. Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của Công an cấp xã nơi cư trú; nếu thuộc trường hợp được hỗ trợ thì TTPTQĐ chi nhánh Hôn Quân sẽ lập phương án bổ sung theo quy định.

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	92.854.080	
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG		
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX		
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	2.842.958	
V HỖ TRỢ	3.780.000	
TỔNG CỘNG:	99.477.038	

Trân trọng./.



Ma số: /PACT.CNHQ

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

**ĐU AN XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHỖ THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất:

Ông Phan Văn Vinh và bà Hoàng Thị Phương Thảo

Số điện thoại:

CCCD/CMND số:

040091003511 (vinh); 042192002214 (Thảo)

Địa chỉ:

Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 01, tờ bản đồ số ĐĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện hơn Quản thực hiện ngày 14/06/2023.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00261, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 23/05/2018.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	131,1	237.600	100,00%	31.149.360	
Tổng:		131,1			31.149.360	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
Tổng:						

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Mã số: /PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

**DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hón Quản)

Tên người sử dụng đất: Hộ ông Nguyễn Văn Đẹp và bà Bùi Thị Nhắm
Số điện thoại:
CCCD/CMND số: 083165010180 (Nhắm)
Địa chỉ: Phường Tân Khai, TP. Đồng Nai

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 79, tờ bản đồ số TĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hón Quản thực hiện ngày 23/03/2024.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH 00205, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 11/12/2017.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	1.051,2	237.600	100,00%	249.765.120	
Tổng:		1.051,2			249.765.120	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	55,90	330.000	80%	14.757.600	
2	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	82,60	330.000	80%	21.806.400	
3	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, giăng BTCT; T:10cm, vôi, giăng BTCT; N:ceramic; Tr:có; C:kính,sắt; M:Tôn	99,65	2.922.180	100%	291.195.237	
4	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	29,07	330.000	80%	7.674.480	
5	Nhà tạm 1/Mo:Cột, kèo gỗ hoặc cột bê tông; T:Vách tôn hoặc ván tạp; N:xí măng, gạch tàu; Tr;; C;; M:tôn	22,41	897.000	100%	20.101.770	
Tổng:					355.535.487	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1	Rào lưới B40/ lưới B40, trụ các loại	m2	108,78	77.000	80%	6.700.848
2	Nhà vệ sinh riêng biệt/ móng đá chẻ, gạch; xây ko tô, nền xi măng, gạch tàu, mái tôn hoặc firo xm, cửa nhôm kính	m2	3,04	2.660.000	100%	8.086.400
3	Hầm tự hoại/ bê tông lót móng, móng bê tông, thành xây có nắp BTCT	m3	6,75	1.692.000	100%	11.421.000
4	Sân bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	55,90	234.000	80%	10.464.480
5	Sân bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	29,25	234.000	80%	5.474.664
6	Sân bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	82,60	234.000	80%	15.462.720
7	Sân gạch, xi măng, gạch tàu/ xi măng, gạch tàu	m2	12,72	202.000	80%	2.055.552
8	Giếng khoan công nghiệp/ tối đa 60	m sâu	32,00	631.000	80%	16.153.600
9	Sân bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	29,07	234.000	80%	5.441.904
10	Óp gạch men/	m2	29,07	110.000	80%	2.558.160
Tổng:						83.819.328

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Xoài năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	3,00	4-8	2.259.982	100%	6.779.946	
2	Dừa năm thu hoạch thứ 6-10	Cây	2,00	9-13	1.737.626	100%	3.475.252	
3	Dừa năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	16,00	4-8	1.387.626	100%	22.202.016	
4	Sầu riêng năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	3,00	6-10	8.218.712	100%	24.656.136	
5	Sầu riêng năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	4,00	6-10	8.218.712	100%	32.874.848	
6	Vú sữa năm thu hoạch thứ 11 trở đi	Cây	1,00	≥ 13	1.263.560	100%	1.263.560	
7	Chôm chôm năm thu hoạch thứ 6-15	Cây	3,00	9-18	3.017.141	100%	9.051.423	
8	Mít năm thu hoạch thứ 4-6	Cây	11,00	7-9	1.150.540	100%	12.655.940	
9	Chuối	m2	5,00	-	28.000	100%	140.000	
10	Mận năm thu hoạch thứ 4 - 6	Cây	2,00	6-8	343.803	100%	687.606	
11	Hồ tiêu năm thu hoạch thứ 4-6	Cây	1,00	7-9	579.988	100%	579.988	
12	Me năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1,00	3-7	4.723.774	100%	4.723.774	
Tổng:							119.090.489	

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (dưới 30%)	Nhân khẩu	1,0	1.890.000	1.890.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	719,61	324.000	233.152.020	
Tổng:					235.042.020	

GHI CHÚ:

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	249.765.120	
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	355.535.487	
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	83.819.328	
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	119.090.489	
V HỖ TRỢ	235.042.020	
TỔNG CỘNG:	1.043.252.444	

Trân trọng./.

Mã số: /PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

**DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hón Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Phạm Văn Hưng
Số điện thoại: 0983950060
CCCD/CMND số: 040084004228
Địa chỉ: Khu phố Đồng Nơ 2, phường Tân Khai, TP. Đồng Nai

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 17, tờ bản đồ số TĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hón Quản thực hiện ngày 07/08/2024.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00982, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 02/12/2021.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	137,3	237.600	100,00%	32.622.480	
Tổng:		137,3			32.622.480	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, k. giăng; T:10cm, k. tô, k. q. vôi, k. giăng; N:xi măng,gạch ; Tr:không; C:kính,sắt; M:Tôn	48,60	2.300.350	100%	111.797.010	
Tổng:					111.797.010	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1	Nhà vệ sinh riêng biệt/ móng đá chẻ, gạch; xây ko tô, nền xi măng, gạch tàu, mái tôn hoặc firo xm, cửa nhôm kính	m2	3,57	2.660.000	100%	9.496.200
2	Xây gạch, không tô trát/ xây không tô	m3	2,20	1.337.000	100%	2.941.400
3	Hầm chứa nhà vệ sinh/ đào đất	m3	3,00	769.000	100%	2.307.000
4	Giếng khoan dân dụng/ tối đa 60	cái	1,00	7.375.000	100%	7.375.000
5	Ống bi/ ống bê tông đk <1m	m dài	4,00	287.000	100%	1.148.000
Tổng:						23.267.600

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Sầu riêng	Cây	2,00	2	795.641	100%	1.591.282	
2	Mít	Cây	1,00	2	406.700	100%	406.700	
3	Mít năm thu hoạch thứ 7 trở đi	Cây	1,00	≥ 10	1.048.952	100%	1.048.952	
Tổng:							3.046.934	

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	85,1	324.000	27.582.120	
Tổng:					27.582.120	

GHI CHÚ:

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	32.622.480	
II	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	111.797.010	
III	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	23.267.600	
IV	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	3.046.934	
V	HỖ TRỢ	27.582.120	
TỔNG CỘNG:		198.316.144	

Trân trọng./.

Mã số: /PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHON THÀNH - HOA LƯU ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Bà Phạm Thị Vi Na
Số điện thoại: 0976347401
CCCD/CMND số: 083178017353
Địa chỉ: Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 101, tờ bản đồ số TĐ 48-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hồn Quản thực hiện ngày 15/06/2023.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00148, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 16/05/2018.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	275,8	237.600	100,00%	65.530.080	
Tổng:		275,8			65.530.080	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
					Tổng:	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Giếng khoan dân dụng/ tối đa 60	cái	1,00	7.375.000	80%	5.900.000
2	Ổng bi/ ống bê tông đk <1m	m dài	2,00	287.000	80%	459.200
					Tổng:	6.359.200

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Mận năm thu hoạch thứ 10 trở đi	Cây	1,00	≥ 12	292.079	100%	292.079	
2	Xoài năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	5,00	≥ 19	1.918.315	100%	9.591.575	
3	Mãng cầu na năm thu hoạch thứ 7-9	Cây	1,00	10-12	734.740	100%	734.740	
4	Bơ năm thu hoạch thứ 11-15	Cây	1,00	14-18	2.225.399	100%	2.225.399	
5	Ổi năm thu hoạch thứ 4-6	Cây	1,00	6-8	320.093	100%	320.093	
6	Chanh năm thu hoạch thứ 4-6	Cây	1,00	6-8	783.571	100%	783.571	
							Tổng:	13.947.457

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (dưới 30%)	Nhân khẩu	1,0	1.890.000	1.890.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	275,8	324.000	89.359.200	
					Tổng:	91.249.200

GHI CHÚ:

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	65.530.080	
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG		
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	6.359.200	
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	13.947.457	
V HỖ TRỢ	91.249.200	
TỔNG CỘNG:	177.085.937	

Trân trọng./.

Mã số: /PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

**DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHON THÀNH - HOA LƯ ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Vũ Đình Sơn và bà Bùi Thanh Xuân
Số điện thoại: 0914522584
CCCD/CMND số: 026079000032 (Sơn), 001184031891(Xuân)
Địa chỉ: Số 23 Ngọc Lâm, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 73, tờ bản đồ số TĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hồn Quản thực hiện ngày 15/06/2023.
Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 01048, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 09/05/2022.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	269,5	237.600	100%	64.033.200	
Tổng:		269,5			64.033.200	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
Tổng:						

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------



Mã số: /PACT.CNHQ

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN : XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hón Quản)

Tên người sử dụng đất: Mai Văn Sơn DSH Huỳnh Văn Sang
Số điện thoại:
CCCD/CMND số: 038073012845(Son), 074079000369 (Sang)
Địa chỉ: KP 7, P. Tân Khai, TP. Đồng Nai (Son)- KP 1, P.Tân Khai, TP. Đ
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 28, tờ bản đồ số TĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hón Quản thực hiện ngày 28/04/2026.
Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00294, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/07/2018.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	1.383,0	237.600	100%	328.600.800	
Tổng:		1.383,0			328.600.800	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Dì dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lướí B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	11,00	330.000	100%	3.630.000	
Tổng:					3.630.000	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: son nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1	Giếng khoan dân dụng/ tối đa 60	cái	1,00	7.375.000	100%	7.375.000
2	Hầm chứa nhà vệ sinh/ đào đất	m3	1,86	769.000	100%	1.428.271
3	Sân bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	11,00	234.000	100%	2.574.000
4	Ông bi/ ống bê tông đk >=1m	m dài	1,40	379.000	100%	530.600
Tổng:						11.907.871

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Cao su năm thu hoạch thứ 6-10	Cây	14,00	13-17	606.840	100%	8.495.760	
2	Mít năm thu hoạch thứ 7 trở đi	Cây	29,00	≥ 10	1.048.952	100%	30.419.608	Cây chính
3	Xoài năm thu hoạch thứ 11-15	Cây	2,00	14-18	2.491.232	100%	4.982.464	
4	Mận năm thu hoạch thứ 10 trở đi	Cây	1,00	≥ 12	292.079	100%	292.079	
5	Cây Dâu (nhóm II)	Cây	1,00	ĐK > 27-30	723.545	100%	723.545	
6	Mãng cầu na năm thu hoạch thứ 10 trở đi	Cây	1,00	≥ 13	656.733	100%	656.733	
Tổng:							45.570.189	

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (dưới 30%)	Nhân khẩu	2,0	1.890.000	3.780.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	1.372,0	324.000	444.528.000	
Tổng:					448.308.000	

GHI CHÚ:

- Cá nhân trồng cây thuộc trường hợp trên một đơn vị diện tích gieo trồng nhiều loại cây có chu kỳ sinh trưởng, sản xuất kinh doanh khác nhau. TTPTQĐ chi nhánh Hớn Quán áp giá thực hiện theo khoản 4 Điều 2 Quy định kèm theo Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	328.600.800	
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	3.630.000	
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	11.907.871	
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	45.570.189	
V HỖ TRỢ	448.308.000	
TỔNG CỘNG:	838.016.860	

Trân trọng./.

Mã số: /PACT.CNHQ

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHỖ THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn Ca và bà Nguyễn Thị Sửu
Số điện thoại: 0911407366
CCCD/CMND số: 070081003715 (Ca), 026184015402 (Sửu)
Địa chỉ: Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 59, tờ bản đồ số ĐĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hồn Quản thực hiện ngày 15/06/2023.
Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00599, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 15/01/2021.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	193,5	237.600	100%	45.975.600	
Tổng:		193,5			45.975.600	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
Tổng:						

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Mã số: /PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

ĐU'ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn Ca
Số điện thoại: 0911407366
CCCD/CMND số: 070081003715
Địa chỉ: Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 98, tờ bản đồ số TĐ 48-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện hồn Quản thực hiện ngày 16/10/2023.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 01187, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/09/2022.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường DT752B	728,6	237.600	100%	173.115.360	
Tổng:		728,6			173.115.360	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, k. giăng; T:10cm, k. tô, k. q. vôi, k. giăng; N:xi măng,gạch ; Tr:không; C:kính,sắt; M:Tôn	25,60	2.300.350	100%	58.888.960	
2	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, k. giăng; T:10cm, k. tô, k. q. vôi, k. giăng; N:xi măng,gạch ; Tr:không; C:kính,sắt; M:Tôn	14,88	2.300.350	100%	34.229.208	
3	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, k. giăng; T:10cm, k. tô, k. q. vôi, k. giăng; N:xi măng,gạch ; Tr:không; C:kính,sắt; M:Tôn	116,82	2.300.350	80%	214.981.510	
4	Nhà tạm 1/Mo:Cột, kèo gỗ hoặc cột bê tông; T:Vách tôn hoặc ván tạt; N:xi măng, gạch tàu; Tr;; C;; M:tôn	8,06	897.000	80%	5.783.856	
5	Nhà tạm/Mo:Cột, kèo gỗ; T:không; N:xi măng, gạch tàu; Tr:không; C:không; M:tranh, tre, nứa, lá	70,50	487.000	100%	34.333.500	
6	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	36,27	330.000	80%	9.575.280	
Tổng:					357.792.314	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Sàn bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	24,00	234.000	80%	4.492.800	
2	Sàn gạch, xi măng, gạch tàu/ xi măng, gạch tàu	m2	70,50	202.000	80%	11.392.800	
3	Bán thiên xây gạch/ xây gạch	cái	1,00	513.000	100%	513.000	
Tổng:						16.398.600	

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÈ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Xoài năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	4,00	4-8	2.259.982	100%	9.039.928	
2	Chôm chôm năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	2,00	4-8	2.178.649	100%	4.357.298	
3	Bưởi năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	2,00	4-8	1.354.576	100%	2.709.152	
4	Đào năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1,00	4-8	774.197	100%	774.197	
5	Dừa năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1,00	4-8	1.387.626	100%	1.387.626	
Tổng:						18.268.201		

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	362,0	324.000	117.278.280	
Tổng:					117.278.280	

GHI CHÚ:

Ôn định đời sống đã thực hiện ở thửa 59

* TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	173.115.360	
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	357.792.314	
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	16.398.600	
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	18.268.201	
V HỖ TRỢ	117.278.280	
TỔNG CỘNG:	682.852.755	

Trân trọng./.

Mã số: /PACT.CNHQ

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hón Quản)

Tên người sử dụng đất:

Ông Nguyễn Văn Ca và bà Nguyễn Thị Sửu

Số điện thoại:

0911407366

CCCD/CMND số:

070081003715 (Ca), 026184015402 (Sửu)

Địa chỉ:

Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 51, tờ bản đồ số TĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hón Quản thực hiện ngày 03/08/2023.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS00304, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 06/09/2018.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi I đường ĐT752B	1.009,1	237.600	100%	239.762.160	
Tổng:		1.009,1			239.762.160	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	175,95	330.000	80%	46.450.800	
2	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	455,23	330.000	80%	120.180.720	
3	Nhà xưởng 1 tầng, nhip kết cầu <12m/Mo:Đà kiêng bằng BTCT; T:Vách tôn, khung lưới B40 hoặc xây lừng kết hợp vách tôn; N:bê tông; Tr:: C;; M:tôn	188,10	1.588.000	80%	238.962.240	
4	Nhà loại 6/Mo:Đá, gạch, giăng BTCT; T:10cm, sơn nước có bả, giăng BTCT; N:gạch hoa xi măng,ceramic; Tr:có; C:kính,sắt; M:Tôn	33,97	3.303.000	80%	89.762.328	
Tổng:					495.356.088	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1	Sàn gạch men/ gạch men	m2	17,20	312.000	80%	4.293.120
2	Sàn bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	239,94	234.000	80%	44.916.768
3	Tường rào/ xây không tô, rào khung lưới B40, trụ các loại có khung	m2	25,80	221.000	80%	4.561.440
4	Sàn bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	455,23	234.000	80%	85.219.056
5	Sàn bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	175,95	234.000	80%	32.937.840
Tổng:						171.928.224

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Mận năm thu hoạch thứ 7 - 9	Cây	2,00	9-11	321.491	100%	642.982	
Tổng:							642.982	

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
Tổng:						

GHI CHÚ:

Ôn định đời sống đã thực hiện ở thừa 59

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	239.762.160	
II	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	495.356.088	
III	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	171.928.224	
IV	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	642.982	
V	HỖ TRỢ		
TỔNG CỘNG:		907.689.454	

Trân trọng./.

Mã số: /PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

**DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHỢ THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Lê Quang Hiện và bà Lê Thị Hoan
Số điện thoại: 0337887895
CCCD/CMND số: 038063032713 (Hiện), 038165025323 (Hoan)
Địa chỉ: Khu phố Đồng Nơ 2, P. Tân Khai, TP. Đồng Nai

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 41, tờ bản đồ số TĐ 48-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hồn Quản thực hiện ngày 12/03/2024.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00298, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 25/07/2018.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi I đường ĐT752B	245,8	237.600	100%	58.402.080	
Tổng:		245,8			58.402.080	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, giăng BTCT; T:10cm, tô 1 mặt, quét vôi, giăng BTCT; N:Gạch men; Tr:có; C:kính sắt; M:Tôn	27,25	2.812.180	100%	76.631.905	
2	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	87,40	330.000	100%	28.842.000	
Tổng:					105.473.905	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1	Sân bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	58,58	234.000	100%	13.707.720
2	Bàn thiên/ gỗ	cái	1,00	300.000	100%	300.000
3	Rào lưới B40/ lưới B40, trụ các loại	m2	29,76	77.000	100%	2.291.520
4	Rào kẽm gai/ kẽm gai, trụ các loại	m2	41,47	67.000	100%	2.778.490
Tổng:						19.077.730

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Cây xanh cảnh đường kính tán > 1.5m. Chiều cao > 2.0m	Cây	2,00	Đk thân > 80cm	2.716.000	100%	5.432.000	
2	Lekima năm thu hoạch thứ 6-10	Cây	1,00	8-12	1.765.971	100%	1.765.971	
3	Sung cảnh đường kính tán > 1.5m. Chiều cao > 2.0m	Cây	1,00	đk>20-30cm	394.000	100%	394.000	
4	Cây lộc vừng đường kính tán > 1.5m. Chiều cao > 2.0m	Cây	1,00	10cm < Đk thân ≤ 20cm	377.000	100%	377.000	
5	Tràm (Keo lá tràm)	Cây	1,00	ĐK > 15-20	146.733	100%	146.733	
6	Chanh năm thu hoạch thứ 10 trở đi	Cây	1,00	≥ 12	597.231	100%	597.231	
7	Mãng cầu na năm thu hoạch thứ 7-9	Cây	1,00	10-12	734.740	100%	734.740	
8	Chuối	m2	2,00	-	28.000	100%	56.000	
9	Hoa giấy	Cây	1,00	5-10	72.300	100%	72.300	
10	Cây phát tài lớn (thiết mộc lan)	Cây	2,00	cao>2m	50.000	100%	100.000	
Tổng:							9.675.975	

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (từ 30% đến 70%)	Nhân khẩu	2,0	3.780.000	7.560.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	131,2	324.000	42.492.600	
Tổng:					50.052.600	

GHI CHÚ:

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	58.402.080	
II	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	105.473.905	
III	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	19.077.730	
IV	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	9.675.975	
V	HỖ TRỢ	50.052.600	
TỔNG CỘNG:		242.682.290	

Trân trọng./.

Mã số: /PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

**DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHON THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn Vũ và bà Nguyễn Thị Rõ
Số điện thoại: 0898651869
CCCD/CMND số: 070079007721 (Vũ), 070183003830 (Rõ)
Địa chỉ: Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 130, tờ bản đồ số TĐ 105-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hồn Quản thực hiện ngày 11/12/2023.
Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 01260, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 21/10/2022.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	167,7	237.600	100%	39.845.520	
Tổng:		167,7			39.845.520	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
					Tổng:	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Rào lưới B40/ lưới B40, trụ các loại	m2	36,30		77.000	80%	2.236.080	
							Tổng:	2.236.080

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Cao su năm thu hoạch thứ 6-10	Cây	8,00	13-17	606.840	100%	4.854.720	
							Tổng:	4.854.720

V/ HỖ TRỢ:

Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	167,7	324.000	54.334.800	
					Tổng:	54.334.800

GHI CHÚ:

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT		
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	39.845.520	
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	2.236.080	
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	4.854.720	
V HỖ TRỢ	54.334.800	
TỔNG CỘNG:	101.271.120	

Trân trọng./.

Mã số: /PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHỖN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hón Quán)

Tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn Vũ và bà Nguyễn Thị Rõ
Số điện thoại: 0898651869
CCCD/CMND số: 070079007721 (Vũ), 070183003830 (Rõ)
Địa chỉ: Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 103, tờ bản đồ số TĐ 48-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hón Quán thực hiện ngày 12/03/2024.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH 00178, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 22/03/2017.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	1.374,1	237.600	100%	326.486.160	
Tổng:		1.374,1			326.486.160	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, k. giăng; T:10cm, k. tô, k. q. vôi, k. giăng; N:xi măng,gạch ; Tr:không; C:kính,sắt; M:Tôn	32,11	2.300.350	100%	73.861.938	
2	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	50,73	330.000	100%	16.740.900	
3	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	25,97	330.000	100%	8.570.100	
4	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B41; N;; Tr:không; C;; M:không	24,50	244.200	100%	5.982.900	
5	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	96,61	330.000	100%	31.881.960	
6	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, k. giăng ; T:10cm, sơn nước ko bả, giăng BTCT; N:gạch men; Tr:có; C:kính,sắt; M:Tôn	122,30	2.842.590	100%	347.643.072	
Tổng:					484.680.870	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Sân bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	174,59	234.000	100%	40.854.809	
2	Sân bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	18,90	234.000	100%	4.422.600	
3	Sân gạch men/ gạch men	m2	89,64	312.000	100%	27.967.680	
4	Tường rào/ xây không tô, rào khung lưới B40, trụ các loại có khung	m2	60,72	221.000	100%	13.419.120	
5	Tường rào/ móng đá chẻ, cột gạch khung song sắt	m2	16,36	481.000	100%	7.869.160	
6	Giếng khoan dân dụng/ tối đa 60	cái	1,00	7.375.000	100%	7.375.000	
7	Giếng đào/ 5 - 10m	m sâu	5,00	789.000	100%	3.945.000	
8	Ổng bi/ ống bê tông dk <1m	m dài	15,00	287.000	100%	4.305.000	
9	Sân bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	78,03	234.000	100%	18.259.020	
Tổng:						128.417.389	

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Cao su năm thu hoạch thứ 6-10	Cây	33,00	13-17	606.840	100%	20.025.720	
2	Cây sao (Gỗ nhóm I)	Cây	5,00	ĐK > 39-42	1.079.300	100%	5.396.500	
3	Sầu riêng năm thu hoạch thứ 6-10	Cây	4,00	11-15	11.952.045	100%	47.808.180	
4	Ới năm thu hoạch thứ 4-6	Cây	5,00	6-8	320.093	100%	1.600.465	
5	Chôm chôm năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1,00	4-8	2.178.649	100%	2.178.649	
6	Khê năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1,00	4-8	2.547.101	100%	2.547.101	
7	Đu đủ năm thu hoạch thứ 2	Cây	2,00	3	91.967	100%	183.934	
8	Mai	Cây	4,00	5-10	72.300	100%	289.200	
Tổng:						80.029.749		

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	858,5	324.000	278.163.655	
Tổng:						278.163.655

GHI CHÚ:

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	326.486.160	
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	484.680.870	
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	128.417.389	
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	80.029.749	
V HỖ TRỢ	278.163.655	
TỔNG CỘNG:	1.297.777.823	

Trân trọng./.

Mã số: /PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

**DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHỖN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hón Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Trần Quốc Tuấn
Số điện thoại: 0935293768
CCCD/CMND số: 040077010962
Địa chỉ: 6,03C, C/c C5C6, phường Tăng Nhơn Phú, TP.Hồ Chí Minh
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 6, tờ bản đồ số TD 48-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai,
thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hón Quản thực hiện ngày 16/10/2023.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00608, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 18/01/2021.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú	
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.							
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường DT752B	275,8	237.600	100%	65.530.080		
Tổng:					275,8	65.530.080	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
Tổng:						

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------



Mã số: /PACT.CNHQ

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Bùi Ngọc Thiết
Số điện thoại:
CCCD/CMND số: 040074003559
Địa chỉ: Khu phố Đồng Nơ 5, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 26, tờ bản đồ số TĐ 49-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hồn Quản thực hiện ngày 14/06/2023.
Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00694, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 31/03/2021.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
I	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	291,5	237.600	100%	69.260.400	
Tổng:		291,5			69.260.400	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
Tổng:						

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Mã số: /PACT.CNHQ

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DU ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Đồng Xuân Hoàng
Số điện thoại: 0973272432
CCCD/CMND số: 070206002211
Địa chỉ: Khu phố 2, P. Minh Hưng, TP. Đồng Nai

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 102, tờ bản đồ số TĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hồn Quản thực hiện ngày 21/06/2024.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 01275, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 02/11/2022.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	1.428,2	237.600	100%	339.340.320	
Tổng:		1.428,2			339.340.320	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bản nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, k. giăng; T:10cm, tô 1 mặt, k. q. vôi, k. giăng; N:gạch men; Tr:không; C:kính,sắt, gỗ; M:Tôn	45,58	2.465.350	80%	89.896.522	
2	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, k. giăng; T:10cm, k. tô, k. q. vôi, k. giăng; N:xi măng,gạch; Tr:có; C:kính,sắt; M:Tôn	62,28	2.459.530	80%	122.543.623	
3	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, giăng BTCT; T:10cm, k.tô,giăng BTCT; N:xi măng, gạch; Tr:không; C:kính, sắt; M:Tôn	24,60	2.433.000	80%	47.881.440	
4	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	11,88	330.000	80%	3.136.320	
5	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	24,00	330.000	80%	6.336.000	
Tổng:					269.793.905	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Rào kẽm gai/ kẽm gai, trụ các loại	m2	126,00	67.000	80%	6.753.600	
2	Sân gạch, xi măng, gạch tàu/ xi măng, gạch tàu	m2	38,70	202.000	80%	6.253.920	
Tổng:						13.007.520	

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Tre tàu, tre gai, măng tồng	bụi	1,00	trên 1n	42.000	100%	42.000	
Tổng:							42.000	

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (từ 30% đến 70%)	Nhân khẩu	1,0	3.780.000	3.780.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	50,0	324.000	16.200.000	
Tổng:					19.980.000	

GHI CHÚ:

* TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	339.340.320	
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	269.793.905	
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	13.007.520	
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	42.000	
V HỖ TRỢ	19.980.000	
TỔNG CỘNG:	642.163.745	

Trần trọng./.

Mã số: /PACT.CNHQ

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

**DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHỖN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Bà Hoàng Thị Xuân

Số điện thoại: 0866726179

CCCD/CMND số: 001181009713

Địa chỉ: Khu phố 11, Phường Minh Hưng, TP.Đồng Nai

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 78, tờ bản đồ số TĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện hồn Quản thực hiện ngày 10/10/2023.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 01040, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/03/2022.

I/ BÒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	263,8	237.600	100%	62.678.880	
Tổng:		263,8			62.678.880	

II/ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
					Tổng:	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------



Mã số: /PACT.CNHQ

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHỢN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hón Quản)

Tên người sử dụng đất: Bà Nguyễn Ngọc Giàu
Số điện thoại: 0915909719
CCCD/CMND số: 083179018614
Địa chỉ: Phường Tân Thới Hiệp, TP. Hồ Chí Minh
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 76, tờ bản đồ số TĐ 48-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hón Quản thực hiện ngày 12/03/2024.
Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00305, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/09/2018.

I/ BÒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	694,7	237.600	100%	165.060.720	
Tổng:		694,7			165.060.720	

II/ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, giăng BTCT; T:10cm, sơn nước k bá, giăng BTCT; N:gạch men; Tr:có; C:kính,sắt; M:Tôn	46,35	2.922.180	100%	135.443.043	
2	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, giăng BTCT; T:10cm, sơn nước k bá, giăng BTCT; N:gạch men; Tr:không; C:kính,sắt; M:Tôn	13,05	2.763.000	100%	36.057.150	
3	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, k. giăng; T:10cm, có tô, vôi, k. giăng; N:Gạch men; Tr:không; C:kính,sắt; M:Tôn	70,65	2.630.350	100%	185.834.228	
4	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	72,06	330.000	80%	19.022.520	
Tổng:					376.356.941	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bản nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Sân bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	46,06	234.000	80%	8.621.496	
2	Sân gạch, xi măng, gạch tàu/ xi măng, gạch tàu	m2	217,88	202.000	80%	35.209.408	
3	Rào lưới B40/ lưới B40, trụ các loại	m2	133,62	77.000	80%	8.230.992	
4	Trụ công bê tông đá 1x2/ bê tông đá 1x2	m3	0,83	3.657.000	80%	2.434.099	
5	Bê chứa: xây gạch có tô/ xây gạch có tô	m3 xây	1,32	1.752.000	80%	1.850.112	
6	Sân gạch men/ gạch men	m2	22,14	312.000	80%	5.526.144	
Tổng:						61.872.251	

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Xoài năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	1,00	≥ 19	1.918.315	100%	1.918.315	
2	Vú sữa năm thu hoạch thứ 11 trở đi	Cây	1,00	≥ 13	1.263.560	100%	1.263.560	
3	Mít năm thu hoạch thứ 4-6	Cây	2,00	7-9	1.150.540	100%	2.301.080	
4	Mít năm thu hoạch thứ 7 trở đi	Cây	1,00	≥ 10	1.048.952	100%	1.048.952	
5	Cam năm thu hoạch thứ 4-6	Cây	1,00	7-9	324.304	100%	324.304	
6	Chuối	m2	4,00	-	28.000	100%	112.000	
7	Mai	Cây	8,00	>15	256.500	100%	2.052.000	
8	Cây xanh cảnh đk tán > 1.5m. Chiều cao > 2.0m	Cây	1,00	đk>10-20	377.000	100%	377.000	
9	Cây phát tải lớn (thiết mộc lan)	Cây	3,00	cao>2m	50.000	100%	150.000	
10	DD chậu kiếng xi măng, nhựa cứng, ... (có trồng cây)	Chậu	15,00	đk45-< 60cm	84.200	100%	1.263.000	
11	Cây cau năm thu hoạch từ 11-15	Cây	1,00	15-19	1.437.009	100%	1.437.009	
Tổng:						12.247.220		

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (dưới 30%)	Nhân khẩu	1,0	1.890.000	1.890.000	
Tổng:					1.890.000	

GHI CHÚ:

- Phần hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: TTPTQĐ chi nhánh Hớn Quản đã gửi VB lấy ý kiến xác nhận của Công an cấp xã nơi cư trú theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai nhưng chưa nhận được phản hồi. Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của Công an cấp xã nơi cư trú; nếu thuộc trường hợp được hỗ trợ thì TTPTQĐ chi nhánh Hớn Quản sẽ lập phương án bổ sung theo quy định.

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	165.060.720	
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	376.356.941	
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	61.872.251	
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	12.247.220	
V HỖ TRỢ	1.890.000	
TỔNG CỘNG:	617.427.132	

Trân trọng./.

Mã số: /PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

**ĐU ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hón Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Hồ Bá Hùng và bà Đinh Thị Hà
Số điện thoại: 0988318999
CCCD/CMND số: 04007802508 (Hùng), 035185003068 (Hà)
Địa chỉ: 307 Nguyễn Duy Trinh, Phường Bình Trung, TP. Hồ Chí Minh
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 62, tờ bản đồ số ĐĐ 48-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hón Quản thực hiện ngày 03/08/2023.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00671, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 11/03/2021.

I/ BÒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú	
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.							
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	241,1	237.600	100%	57.285.360		
Tổng:					241,1	57.285.360	

II/ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
Tổng:						

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bản nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bản nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.								
							Tổng:	

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Mít năm thu hoạch thứ 7 trở đi	Cây	1,00	≥ 10	1.048.952	100%	1.048.952	
2	Xoài năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1,00	4-8	2.259.982	100%	2.259.982	
3	#N/A	#N/A	2,00	#N/A	#N/A	100%		
4	Keo lá tràm, keo tai tượng, keo lai, keo lười liềm	Cây	1,00	ĐK > 25	172.153	100%	172.153	
5	Keo lá tràm, keo tai tượng, keo lai, keo lười liềm	Cây	3,00	ĐK > 15-20	146.733	100%	440.199	
6	Keo lá tràm, keo tai tượng, keo lai, keo lười liềm	Cây	4,00	ĐK > 5-10	22.043	100%	88.172	
							Tổng:	4.009.458

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (từ 30% đến 70%)	Nhân khẩu	2,0	3.780.000	7.560.000	
					Tổng:	7.560.000

GHI CHÚ:

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	57.285.360	
II	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG		
III	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX		
IV	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	4.009.458	
V	HỖ TRỢ	7.560.000	
TỔNG CỘNG:		68.854.818	

Trân trọng./.



Mã số: /PACT.CNHQ

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHỖN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hôn Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Hồ Bá Hùng và bà Đinh Thị Hà
Số điện thoại: 0988318999
CCCD/CMND số: 04007802508 (Hùng), 035185003068 (Hà)
Địa chỉ: 307 Nguyễn Duy Trinh, Phường Bình Trung, TP. Hồ Chí Minh
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 40, tờ bản đồ số ĐĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hôn Quản thực hiện ngày 14/06/2023.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS00460, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/12/2019.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	102,8	237.600	100%	24.425.280	
Tổng:		102,8			24.425.280	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
Tổng:						

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Mã số: /PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

ĐU ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ ĐOẠN QU
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Hồ Bá Hùng và bà Đinh Thị Hà
Số điện thoại: 0988318999
CCCD/CMND số: 04007802508 (Hùng), 035185003068 (Hà)
Địa chỉ: 307 Nguyễn Duy Trinh, Phường Bình Trung, TP. Hồ Chí Minh
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 97, tờ bản đồ số TĐ 48-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện hồn Quản thực hiện ngày 10/10/2023.
Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00499, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 21/05/2020.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	226,5	237.600	100%	53.816.400	
Tổng:		226,5			53.816.400	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
					Tổng:	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Tổng:

IV/ BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								

Tổng:

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						

Tổng:

GHI CHÚ:

* TÓNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BÔI THƯỜNG VỀ ĐẤT		
II BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	53.816.400	
III BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX		
IV BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG		
V HỖ TRỢ		
TỔNG CỘNG:	53.816.400	

Trân trọng./.

Mã số: /PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hón Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Hồ Bá Hùng và bà Đinh Thị Hà
Số điện thoại: 0988318999
CCCD/CMND số: 04007802508 (Hùng), 035185003068 (Hà)
Địa chỉ: 307 Nguyễn Duy Trinh, Phường Bình Trung, TP. Hồ Chí Minh
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 39, tờ bản đồ số ĐĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hón Quản thực hiện ngày 14/06/2023.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00459, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/12/2019.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	103,8	237.600	100%	24.662.880	
Tổng:		103,8			24.662.880	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
Tổng:						

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------



Mã số: /PACT.CNHQ

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN : XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hón Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Hồ Ngọc Nam
Số điện thoại: 0378909630
CCCD/CMND số: 040079003595
Địa chỉ: Khu phố Đồng Tân, P. Tân Khai, TP. Đồng Nai
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 07, tờ bản đồ số ĐĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hón Quản thực hiện ngày 03/08/2023.
Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00622, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/01/2021.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	114,5	237.600	100%	27.205.200	
Tổng:		114,5			27.205.200	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
					Tổng:	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.							
1	Tường rào/ xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40, trụ các loại có khung	m2	2,50	221.000	100%	552.500	
Tổng:						552.500	

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Cao su năm thu hoạch thứ 6-10	Cây	7,00	13-17	606.840	100%	4.247.880	
Tổng:						4.247.880		

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống; giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (dưới 30%)	Nhân khẩu	1,0	1.890.000	1.890.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	114,5	324.000	37.098.000	
Tổng:					38.988.000	

GHI CHÚ:

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	27.205.200	
II	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG		
III	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	552.500	
IV	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	4.247.880	
V	HỖ TRỢ	38.988.000	
TỔNG CỘNG:		70.993.580	



Mã số: /PACT.CNHQ

HƯỚNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHỢN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày .../.../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hớn Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Bùi Trọng Vinh
 Số điện thoại:
 CCCD/CMND số: 070091001824
 Địa chỉ: KP. Đồng Nơ, P. Tân Khai, TP. Đồng Nai
 Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 63, tờ bản đồ số TĐ 48-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hớn Quản thực hiện ngày 28/04/2026.
 Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: 00890, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 19/07/2021.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
<p>Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.</p>						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	226,8	237.600	100%	53.887.680	
	Tổng:	226,8			53.887.680	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
<p>Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.</p>						
					Tổng:	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú



Mã số: /PACT.CNHQ

CHI NHÁNH
HỐN QUẢN

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHON THÀNH - HOA LƯ ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Đinh Văn Minh và bà Phạm Thị Hằng
Số điện thoại: 0327928540 (Hằng)
CCCD/CMND số: 040084005957(Minh); 040187037937(Hằng)
Địa chỉ: P. Minh Hưng, TP. Đồng Nai

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 61, tờ bản đồ số TĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hồn Quản thực hiện ngày 21/06/2024.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00789, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 25/05/2021.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	163,1	237.600	100%	38.752.560	
Tổng:		163,1			38.752.560	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
					Tổng:	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Tổng:								

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Cao su năm thu hoạch thứ 6-10	Cây	14,00	13-17	606.840	100%	8.495.760	
Tổng:								8.495.760

V/ HỖ TRỢ:

Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.

Số TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (từ 30% đến 70%)	Nhân khẩu	2,0	3.780.000	7.560.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	163,1	324.000	52.844.400	
Tổng:						60.404.400

GHI CHÚ:

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	38.752.560	
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG		
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX		
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	8.495.760	
V HỖ TRỢ	60.404.400	
TỔNG CỘNG:	107.652.720	

Trân trọng./.

Mã số: /PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hón Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Lê Văn Tuyên và bà Nguyễn Thị Hoa
Số điện thoại: 0963264078
CCCD/CMND số: 035094000404(Tuyên); 035197002752 (Hoa)
Địa chỉ: Xã Bình Lục, tỉnh Nam Định
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 45, tờ bản đồ số TĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện hón Quản thực hiện ngày 14/06/2023.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00583, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/01/2021.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí I, phạm vi I đường ĐT752B	136,3	237.600	100%	32.384.880	
Tổng:		136,3			32.384.880	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
Tổng:						

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------



Mã số: /PACT.CNHQ

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

**DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHỖN THÀNH - HOA LƯ ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Việt Tính và bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Số điện thoại: 0975878293
CCCD/CMND số: 070087000843(Tính); 070186000883 (Hạnh)
Địa chỉ: Khu phố 2, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 21, tờ bản đồ số ĐĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hồn Quản thực hiện ngày 03/08/2023.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00273, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 14/06/2018.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi I đường ĐT752B	487,5	237.600	100%	115.830.000	
Tổng:		487,5			115.830.000	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
Tổng:						

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUY ĐẤT
CHI NHÁNH HỐN QUẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Mã số: /PACT.CNHQ

CHI NHÁNH
HỐN QUẢN

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quan)

Tên người sử dụng đất: Bà Trần Thị Trúc Linh
Số điện thoại: 0949197189
CCCD/CMND số: 08318500081
Địa chỉ: P. Phước Long, TP. Hồ Chí Minh
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 16, tờ bản đồ số TĐ 49-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện hồn Quan thực hiện ngày 14/06/2023.
Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00495, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 05/05/2020.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	553,4	237.600	100%	131.487.840	
Tổng:		553,4			131.487.840	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
					Tổng:	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Rào lưới B40/ lưới B40, trụ các loại	m2	32,00	77.000	80%	1.971.200	
Tổng:						1.971.200	

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÊ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
Tổng:								

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
I	Hỗ trợ ổn định đời sống (dưới 30%)	Nhân khẩu	1,0	1.890.000	1.890.000	
Tổng:					1.890.000	

GHI CHÚ:

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VÊ ĐẤT	131.487.840	
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÊ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG		
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÊ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	1.971.200	
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÊ CÂY TRỒNG		
V HỖ TRỢ	1.890.000	
TỔNG CỘNG:	135.349.040	

Trân trọng./.



Mã số: /PACT.CNHQ

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

**DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHỖN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUÁ
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hón Quản)

Tên người sử dụng đất: Bà Vũ Thị Sáng
Số điện thoại: 0983489920
CCCD/CMND số: 036189008357
Địa chỉ: Số 106 Nguyễn Như Kon Tum, phường Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 91, tờ bản đồ số TĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hón Quản thực hiện ngày 21/06/2024.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00610, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 25/01/2021.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	258,3	237.600	100%	61.372.080	
Tổng:		258,3			61.372.080	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
					Tổng:	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Mã số: /PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

**DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHON THÀNH - HOA LƯ ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Bà Vũ Thị Sáng
Số điện thoại: 0983489920
CCCD/CMND số: 036189008357
Địa chỉ: Số 106 Nguyễn Như Kon Tum, phường Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 92, tờ bản đồ số ĐĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hồn Quản thực hiện ngày 21/06/2024.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00608, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 25/01/2021.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	264,5	237.600	100%	62.845.200	
Tổng:		264,5			62.845.200	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
Tổng:						

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: son nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------



Mã số: PACT.CNHQ

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHON THÀNH - HOA LƯU ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hôn Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Hồ Bá Lượng và bà Phan Thị Hương

Số điện thoại: 0931202790

CCCD/CMND số: 083071000829 (Lượng), 052176001087 (Hường)

Địa chỉ: Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 05, tờ bản đồ số TĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hôn Quản thực hiện ngày 07/08/2024.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00795, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 31/05/2021.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường DT752B	232,8	237.600	100%	55.313.280	
Tổng:		232,8			55.313.280	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
Tổng:						

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

I	Ông bi/ ông bê tông đk <1m	m dài	6,00	287.000	80%	1.377.600
Tổng:						1.377.600

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
I	Me năm thu hoạch thứ 11-15	Cây	1,00	13-17	4.646.851	100%	4.646.851	
Tổng:							4.646.851	

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
I	Hỗ trợ ổn định đời sống (dưới 30%)	Nhân khẩu	1,0	1.890.000	1.890.000	
Tổng:					1.890.000	

GHI CHÚ:

- Phần hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: TTPTQĐ chi nhánh Hón Quán đã gửi VB lấy ý kiến xác nhận của Công an cấp xã nơi cư trú theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai nhưng chưa nhận được phản hồi. Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của Công an cấp xã nơi cư trú; nếu thuộc trường hợp được hỗ trợ thì TTPTQĐ chi nhánh Hón Quán sẽ lập phương án bổ sung theo quy định.

*** TÓNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	55.313.280	
II	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG		
III	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	1.377.600	
IV	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	4.646.851	
V	HỖ TRỢ	1.890.000	
TÓNG CỘNG:		63.227.731	



Mã số: /PAC. CNHQ

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN : XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHON THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Hộ ông Lê Văn Trung và bà Trần Hồng Thơm
Số điện thoại: 0867963055 (Trung)
CCCD/CMND số: 070184006677(Thơm); 083085008876 (Trung)
Địa chỉ: P. Tân Khai, TP. Đồng Nai

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 93, tờ bản đồ số TĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hồn Quản thực hiện ngày 18/03/2024.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00340, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 11/12/2018.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	446,7	237.600	100%	106.135.920	
Tổng:		446,7			106.135.920	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Nhà tạm 2/Mo:Cột, kèo gỗ hoặc cột bê tông; T:vách lửng, không vách; N:xi măng, gạch tàu; Tr;; C;; M:tôn	46,33	620.000	80%	22.979.680	
2	Mái hiên /Mo:Cột, kèo gỗ hoặc cột bê tông; T:không vách; N:xi măng, gạch tàu; Tr;; C;; M:tôn	7,04	620.000	80%	3.491.840	
Tổng:					26.471.520	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------



Mã số: /PACT.CNHQ

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN : XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Hồ Chí Thanh và bà Nguyễn Thị Yên
Số điện thoại: 0838293293
CCCD/CMND số: 040085003977 (Thanh), 040193003446 (Yên)
Địa chỉ: Khu phố Đồng Nơ 2, phường Tân Khai, TP. Đồng Nai

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 13, tờ bản đồ số TĐ 47-2023 tại Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện Hồn Quản thực hiện ngày 14/06/2023.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00616, do Sở TN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 27/01/2021.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
I	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	113,6	237.600	100%	26.991.360	
Tổng:		113,6			26.991.360	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
Tổng:						

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1	Rào lưới B40/ lưới B40, trụ các loại	m2	9,00	77.000	100%	693.000
2	Chuồng trại tạm/ cột các loại, mái tre, vách tạm,k vách, nền đất	m2	7,50	257.000	100%	1.927.500
Tổng:						2.620.500

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Mít năm thu hoạch thứ 4-6	Cây	3,00	7-9	1.150.540	100%	3.451.620	
2	Cao su năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1,00	8-12	590.897	100%	590.897	
3	Tâm vòng	cây	68,00	trên 1n	22.000	100%	1.496.000	
Tổng:							5.538.517	

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	105,9	324.000	34.311.600	
Tổng:					34.311.600	

GHI CHÚ:

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	26.943.840	
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG		
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	2.620.500	
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	5.538.517	
V HỖ TRỢ	34.311.600	
TỔNG CỘNG:	69.414.457	

Trân trọng./.

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Rào lưới B40/ lưới B40, trụ các loại	m2	9,00	77.000	100%	693.000	
2	Chuông trại tạm/ cột các loại, mái tre, vách tạm,k vách, nền đất	m2	7,50	257.000	100%	1.927.500	
Tổng:						2.620.500	

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Mít năm thu hoạch thứ 4-6	Cây	6,00	7-9	1.150.540	100%	6.903.240	
2	Cao su năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1,00	8-12	590.897	100%	590.897	
Tổng:							7.494.137	

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	106,3	324.000	34.441.200	
Tổng:					34.441.200	

GHI CHÚ:

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	27.038.880	
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG		
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	2.620.500	
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	7.494.137	
V HỖ TRỢ	34.441.200	
TỔNG CỘNG:	71.594.717	

Trân trọng./.